| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phUc** |

Bản án số: 49/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 4 - 2026
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Bạch Linh.

2. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 -Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Bà Lê Thị Thu Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2026/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2026 về "Ly hôn" theo định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1972; Nơi thường trU: thôn C, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: số G, đường số C, khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1976; Địa chỉ: số nhà A, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Trong đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai nguyên đơn Trần Thị Bích T trình bày:* Bà Trần Thị Bích T và ông Nguyễn Văn U kết hôn với nhau năm 2001, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân H, huyện T, tỉnh PhU Yên (nay là phường Đ, tỉnh Đắk Lắk) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, bà T và ông U sống hạnh phUc được một thời gian dài đến năm 2019 thì mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân là do ông U không quan tâm và lo cho vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà T và ông U xa nhau và ly thân từ năm 2019 đến nay. Nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Trần Thị Bích T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn U. Quá trình sống chung thì bà T và ông U có 02 con chung tên Nguyễn Trần Quốc D, sinh năm 2002 và Nguyễn Trần Quốc T1, sinh ngày 27/02/2008 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong văn bản trình bày ý kiến bị đơn Nguyễn Văn U trình bày: Ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị Bích T kết hôn với nhau năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh PhU Yên nay là phường Đ, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phUc một thời gian dài thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng hay cãi vã nhau. Ông U và bà T xa nhau từ năm 2019 đến nay. Nay ông U đồng ý ly hôn với bà T. Quá trình sống chung thì ông U và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Trần Quốc D, sinh năm 2002 và Nguyễn Trần Quốc T1, sinh ngày 27/02/2008, hiện đang sống với bà T, ông U đồng ý giao cho cháu Nguyễn Trần Quốc T1, sinh ngày 27/02/2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông U không cấp dưỡng. Đối với cháu D đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên ông U không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên ông U không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông U xin vắng mặt tại các phiên toà xét vụ án.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đUng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đUng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích T, cho bà Trần Thị Bích T được ly hôn với ông Nguyễn Văn U; Về con chung: Quá trình sống chung thì bà T và ông U có 02 con chung tên Nguyễn Trần Quốc D, sinh năm 2002 và Nguyễn Trần Quốc T1, sinh ngày 27/02/2008 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về tài sản, nợ chung: không có, bà T và ông U không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị Bích T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn U, đối với hai con chung tên Nguyễn Trần Quốc D, sinh năm 2002 và Nguyễn Trần Quốc T1, sinh ngày 27/02/2008 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ pháp luật được xác định là  hôn". Bị đơn Nguyễn Văn U có địa chỉ thường trU tại xã T, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật  tụng dân sự.

Bà Trần Thị Bích T và ông Nguyễn Văn U đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật  tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông U.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bích T và ông Nguyễn Văn U kết hôn với nhau vào năm 2001 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân H, huyện T, tỉnh PhU Yên nay là Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận kết hôn cấp giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 30/10/2001 theo đUng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông U là hợp pháp, được pháp luật công nhận. bà T trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phUc đến năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông U không quan tâm và lo cho vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà T và ông U xa nhau và ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Trần Thị Bích T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn U. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn U cũng có văn bản ý kiến đồng ý ly hôn với bà T.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông U đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật  nhân và ia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Bích T đối với ông Nguyễn Văn U.

[2.2] Về con chung: Quá trình sống chung thì bà T và ông U có 02 con chung tên Nguyễn Trần Quốc D, sinh năm 2002 và Nguyễn Trần Quốc T1, sinh ngày 27/02/2008 tại thời điểm xét thì cháu D và cháu T1 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T và ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung của vợ chồng bà T và ông U trong vụ kiện này.

[2.4] Về nợ chung: Bà T và ông U trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

[4] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở, nên được xem xét chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Bích T và ông Nguyễn Văn U có quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật nhân và đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Q quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị Bích T được ly hôn với ông Nguyễn Văn U.

1.2. Về con chung: Bà T và ông U có 02 con chung tên Nguyễn Trần Quốc D, sinh năm 2002 và Nguyễn Trần Quốc T1, sinh ngày 27/02/2008 tại thời điểm xét thì cháu D và cháu T1 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Bích T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0000578 ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Bích T và ông Nguyễn Văn U vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSNDKV 7 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND phường Đ, tỉnh Đắk Lắk (CNKH số 83 ngày 30/10/2001 (biết);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Văn Nhựt Minh**